TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Trọng Lâm.
Ông Lê Dũng Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Phạm Văn Luật – Kiển sát viên.

Trong ngày 15/11/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 359/2018/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2018 về việc: "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Ngô Quốc T1**, sinh năm 1986.
Địa chỉ: 55, tổ 2, ấp P2, xã P3, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
Chỗ ở: 52, Trần Phú, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
- *Bị đơn*: Chị **Phạm Thị T2,** sinh năm 1990.
Địa chỉ: 313, tổ 1, ấp P1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt; chị T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 21/8/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn anh Ngô Quốc T1 trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhận*: Anh và chị T2 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P3, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2013 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau về tiền bạc cho nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Anh cũng đã cố gắng chịu đựng và tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu

thuẫn giữa anh và chị T2 ngày càng trầm trọng hơn. Anh và chị T2 đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2014 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T2.

- Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý số 359/2018/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho chị T2. Chị T2 đã biết được việc anh T1 xin ly hôn với chị nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tống đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị T2 nhưng chị T2 không đến Tòa án làm việc nên chị T2 không có ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: + CMND của anh T1 (bản sao); + 01 sổ hộ khẩu (bản sao); + 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); + 01 Đơn xin xác nhận về hộ khẩu thường trú của chị T2 (Bản chính); Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai của anh T1, biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh T1 không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự . Các Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn không chấp hành và vắng mặt tại phiên tòa.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh T1, cho anh T1 được ly hôn chị T2.

+ Về con chung: Không có nên không không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị T2 vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Anh T1 phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh T1 có đơn khởi kiện ly hôn với chị T2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn," và xác định anh T1 là nguyên đơn, chị T2 là bị đơn.

[1.2] Chị T2 là bị đơn, có nơi cư trú tại ấp P1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Anh T1 là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T2 là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị T2 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2013 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P3, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/9/2013. Như vậy, hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh T1 yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Anh T1 yêu cầu ly hôn với lý do, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột lẫn nhau về tiền bạc cho nên cuộc sống không có hạnh phúc. Anh và chị T2 đã sống ly thân từ tháng 02/2014 cho đến nay.

Xét thấy, anh T1 và chị T2 hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân chị T2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T2 vẫn không đến tòa làm việc , thể hiện chị T2 không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung. Kết quả xác minh tại địa phương cũng thể hiện cuộc sống giữa anh T1 và chị T2 có xảy ra mâu thuẫn, anh T1 và chị T2 đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2014 cho đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định anh T1 và chị T2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh T1, chị T2 có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của anh T1, cho anh T1 được ly hôn với chị T2.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T2 không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của chị T2. Để đảm bảo quyền, lợi ích của anh T1, chị T2, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Anh T1 phải chịu án phí DSST về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Quốc T1.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Ngô Quốc T1 được ly hôn với chị Phạm Thị T2.

- *Về con chung:* Không có.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2/ *Về án phí:* Anh Ngô Quốc T1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T1 đã nộp theo biên lai thu số 007366 ngày 22/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí.

3/ Anh T1, chị T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P3 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 70/2013, quyển số 01/2012, ngày 26/9/2013);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam